|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BỘ TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ, GIAI ĐOẠN 2018-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 741 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2018*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

| **Lĩnh vực** | **Nội dung, tiêu chí** | **Chỉ tiêu** |
| --- | --- | --- |
| 1. Hạ tầng kinh tế - xã hội | 1.1 Hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và thích ứng với biến đổi khí hậu | Chi tiết theo phụ lục 1 |
| 1.2. Thực hiện quản lý, sử dụng, duy tu, bảo trì, nâng cấp đảm bảo hiệu quả sử dụng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội đã được đầu tư. Không có công trình bị xuống cấp, hư hỏng mà không được sửa chữa duy tu kịp thời | Đạt |
| 2. Phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống nhân dân | 2.1. Thực hiện quy hoạch và kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa chủ lực của xã gắn với tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu chuyển dịch cơ cấu kinh tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Đạt |
| 2.2. Có ít nhất 01 hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã năm 2012 hoạt động hiệu quả và được nhân rộng; thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã bảo đảm chât lượng, an toàn thực phẩm và gắn với định hướng gắn với phát triển dịch vụ, du lịch... của địa phương | Đạt |
| 2.3. Thực hiện cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp đối với cây trồng chủ lực; có mô hình sản xuất an toàn, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm.  - Tỷ lệ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp đối với cây trồng chủ lực đạt tối thiểu 80%.  - Có ít nhất 01 mô hình sản xuất an toàn, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến. | Đạt |
| 2.4. Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn thông qua các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tổ chức lại sản xuất | Đạt |
| 2.5. Thu nhập bình quân đầu người cao hơn 1,2 lần so với mức quy định xã đạt chuẩn nông thôn mới tại thời điểm xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | Năm 2018: ≥ 36,0 triệu đồng  Năm 2019: ≥ 39,6 triệu đồng  Năm 2020: ≥ 43,2 triệu đồng |
| 2.6. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều[[1]](#footnote-1) | ≤ 2,5% |
| 3. Giáo dục - Y tế - Văn hóa | 3.1. Nâng cao trình độ dân trí của người dân: Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; duy trì đạt chuẩn phổ cập tiểu học mức độ 3; đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo duc trung học cơ sở mức độ 3; Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt trên 65% | Đạt |
| 3.2. Có 100% số lao động nông thôn trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ, rủi ro thiên tai, cơ chế, chính sách của Nhà nước và được cung cấp thông tin để phát triển sản xuất, kinh doanh hoặc chuyển đổi cách thức làm ăn phù hợp | Đạt |
| 3.3. Chất lượng chăm sóc sức khỏe ban đầu và mức hưởng thụ các dịch vụ y tế ban đầu cho người dân được bảo đảm; thực hiện hiệu quả công tác kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và bệnh gây dịch; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người | Đạt |
| 3.4. Chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được bảo đảm, thu hút số lượng lớn người dân tham gia; phát huy những giá trị tốt đẹp văn hóa truyền thống địa phương; xây dựng cộng đồng dân cư văn minh, dân chủ, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo từ thiện | Đạt |
| 4. Cảnh quan - Môi trường | 4.1. Cảnh quan, không gian kiến trúc khu vực nông thôn được thực hiện theo quy hoạch được duyệt; 100% số hộ dân trên địa bàn xã được sử sụng nước sạch cho; có mô hình phân loại rác tại nguồn | Đạt |
| 4.2. Ít nhất 70% lượng rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã phải được thu gom và xử lý đúng quy định | Đạt |
| 5. Quốc phòng, an ninh - Hành chính công | 5.1. Xây dựng cơ sở xã vững mạnh toàn diện, hòan thành tốt nhiệm vụ quóc phòng an ninh; nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; có các mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt |
| 5.2. Cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; giải quyết các thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định | Đạt |
| 5.3. Thực hiện tốt các quy định về dân chủ cơ sở. Các thôn, bản xây dựng và thực hiện hiệu quả hương ước, quy ước cộng đồng. Cán bộ, công chức xã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ | Đạt |

**Phụ lục 1. Quy định chi tiết chỉ tiêu một số tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội của xã đạt chuẩn nông thôn mới**

**nâng cao trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn 2018-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 741 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

1. **Tiêu chí số 2 - Giao thông**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu** | **Chỉ tiêu chất lượng khi cải tạo nâng cấp hoặc làm mới giai đoạn 2018-2020** |
| 2.2. Đường trục thôn, bản và đường thôn, bản được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% | Đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật đường GTNT cấp B trở lên |
| 2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | 90% | Tối thiểu được cứng hóa |

1. **Tiêu chí số 3 - Thủy lợi**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu** | | |
| **Vùng núi và gò đồi** | **Vùng đồng bằng** | **Vùng cát, ven biển** |
| 3 1. Tỷ lệ điện tích đất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | ≥ 90% | ≥ 95% | ≥ 90% |

1. **Tiêu chí số 9 – Nhà ở**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung tiêu chí** | **Chỉ tiêu** | **Ghi chú** |
| 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định | ≥ 90% | Có phương án bảo đảm an toàn khi có thiên tai (bão, lụt,…) |

1. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đưa vào đánh giá sau khi đã trừ các trường hợp diện bảo trợ xã hội hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng hoặc bệnh hiểm nghèo [↑](#footnote-ref-1)